CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

PHM HU QUÁ

Digitally signed by PHM HU QUÁ
Date: 2015.03.19 14:45:52 +07:00

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Sa Giang cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1400469817 vốn điều lệ của Công ty là 71.475.800.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 224/QĐ.TTGDHN ngày 03/06/2009 do Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp, với mã chứng khoán là SGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18/06/2009.

Văn phòng Công ty được đặt tại số Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 509 người (31/12/2013: 505 người).

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Hữu Quá	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Kiệm	Thành viên
- Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên
- Ông Lê Văn Phúc	Thành viên
- Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên
- Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
- Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên (bổ nhiệm 10/04/2014)

Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Hữu Quá	Tổng Giám đốc (từ nhiệm 10/04/2014)
- Ông Nguyễn Văn Kiệm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 10/04/2014)
- Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Mật Bích Khuầy	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ đã được chỉ định kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hội đồng Quản trị

Ông PHẠM HỮU QUÁ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Tháp, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Số: 16/2015/BCKT-CT.00011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2015, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TRANG ĐẮC NHA	**LÊ NGỌC HẢI**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0179-2013-009-1

CÔNG TY TNHH Kiểm toán AFC VIỆT NAM – CN Cần Thơ

Thành phố Cần Thơ, ngày 16 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**70,786,656,281**	**70,559,337,789**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**12,017,570,150**	**14,214,560,902**
Tiền	111		12,017,570,150	14,214,560,902
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**		**39,626,970,674**	**34,338,646,272**
Phải thu khách hàng	131	4.2	34,860,148,126	33,099,514,919
Trả trước cho người bán	132	4.3	4,938,580,605	1,330,317,420
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	121,454,098	251,577,227
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(293,212,155)	(342,763,294)
Hàng tồn kho	**140**	4.5	**16,975,554,445**	**19,843,557,363**
Hàng tồn kho	141		16,975,554,445	19,843,557,363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,166,561,012**	**2,162,573,252**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	379,575,432	368,198,585
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	1,144,456,019	1,223,910,231
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	642,529,561	570,464,436

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**56,538,362,912**	**59,630,002,662**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**56,291,069,413**	**58,220,319,069**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	50,826,038,156	54,476,884,172
Nguyên giá	222		84,873,984,313	83,339,418,539
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,047,946,157)	(28,862,534,367)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3,595,201,369	3,701,462,169
Nguyên giá	228		4,356,692,833	4,356,692,833
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(761,491,464)	(655,230,664)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,869,829,888	41,972,728
Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**247,293,499**	**1,409,683,593**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	247,293,499	1,409,683,593
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**127,325,019,193**	**130,189,340,451**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**28,673,766,291**	**18,621,313,646**
Nợ ngắn hạn	**310**		**28,673,766,291**	**18,621,313,646**
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.11	11,500,000,000	-
Phải trả cho người bán	312	4.12	5,719,915,133	8,783,668,104
Người mua trả tiền trước	313	4.13	1,821,522,057	1,157,734,388
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.14	500,864,483	650,964,688
Phải trả công nhân viên	315		4,216,408,310	3,168,567,160
Chi phí phải trả	316		43,955,340	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.15	397,821,864	520,944,086
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.16	4,473,279,104	4,339,435,220
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**98,651,252,902**	**111,568,026,805**
Vốn chủ sở hữu	**410**	4.17	**98,651,252,902**	**111,568,026,805**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		71,475,800,000	71,475,800,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		291,290	291,290
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		7,147,580,000	7,147,580,000
Quỹ dự phòng tài chính	418		8,814,978,817	7,695,771,239
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		11,212,602,795	25,248,584,276
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	**-**
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**127,325,019,193**	**130,189,340,451**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		330,400,345	202,506,355
Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		123,752.03	244,683.98
- CAD		-	800.00
- EUR		1,770.00	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

LƯƠNG THỊ BÍCH TRÂM	NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG	NGUYỄN VĂN KIỆM
Người lập biểu	**Q. Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**210,898,766,550**	**202,193,664,727**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		163,693,608	1,179,536,705
Doanh thu thuần	**10**	5.1	**210,735,072,942**	**201,014,128,022**
Giá vốn hàng bán	**11**	5.2	**175,334,714,185**	**163,823,540,667**
Lợi nhuận gộp	**20**		**35,400,358,757**	**37,190,587,355**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	699,595,252	747,495,254
Chi phí tài chính	22	5.4	266,141,338	66,200,165
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*152,014,589*	*9,188,223*
Chi phí bán hàng	24	5.5	8,916,547,776	8,056,739,826
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	6,635,984,957	6,283,278,728
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20,281,279,938**	**23,531,863,890**
Thu nhập khác	31	5.7	1,105,502,641	1,599,213,601
Chi phí khác	32	5.8	1,313,135,751	482,200,515
Lợi nhuận khác	**40**		**(207,633,110)**	**1,117,013,086**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20,073,646,828**	**24,648,876,976**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	1,503,767,606	2,108,725,423
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		**-**	**-**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**18,569,879,222**	**22,540,151,553**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	2,598	3,154

LƯƠNG THỊ BÍCH TRÂM	**NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG**	**NGUYỄN VĂN KIỆM**
Người lập biểu	**Q. Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 16 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**20,073,646,828**	**24,648,876,976**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5,825,247,663	6,378,459,939
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(49,551,139)	181,024,514
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(162,630,923)	(160,662,369)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	483,539,612	(412,977,142)
Chi phí lãi vay	06	152,014,589	9,188,223
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***26,322,266,630***	***30,643,910,141***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4,781,850,963)	7,555,748,312
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2,868,002,918	(5,367,840,891)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(3,628,740,074)	4,367,428,193
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	1,151,013,247	(5,376,824,518)
Tiền lãi vay đã trả	13	(138,042,255)	(9,188,223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,648,989,566)	(1,710,018,242)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	162,000,000	30,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,505,446,535)	(6,829,651,172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**16,800,213,402**	**23,303,563,600**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2,772,150,200)	(1,982,823,067)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	14,870,000	545,454,545
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58,901,123	96,284,364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2,698,379,077)**	**(1,341,084,158)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18,641,910,000	4,134,100,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,141,910,000)	(4,134,100,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27,875,559,150)	(17,868,948,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(16,375,559,150)**	**(17,868,948,100)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(2,273,724,825)**	**4,093,531,342**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**14,214,560,902**	**10,128,305,655**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76,734,073	(7,276,095)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**12,017,570,150**	**14,214,560,902**

LƯƠNG THỊ BÍCH TRÂM	**NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG**	**NGUYỄN VĂN KIỆM**
Người lập biểu	**Q. Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1400469817 vốn điều lệ của Công ty là 71.475.800.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 224/QĐ.TTGDHN ngày 03/06/2009 do Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp, với mã chứng khoán là SGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18/06/2009.

Văn phòng công ty được đặt tại số Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
-

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy;
- Cho thuê mặt bằng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm;
- Chế biến, bảo vệ thịt và các sản phẩm từ thịt;
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa;
- Mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy. Mua bán thủy hải sản, thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu) và không cồn.

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 509 người (31/12/2014: 505 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại ngày cuối kỳ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định

được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	15 – 25 năm
Máy móc thiết bị	07 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuê tại khu công nghiệp Sa Đéc như sau:

Lô A Lô III- 2 & III – 3, khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp trong 41 năm. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 41 năm bắt đầu từ năm 2007.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

3.10 Tiền lương

Tổng chi phí tiền lương được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo đơn giá đăng ký tiền lương năm 2014 dựa theo công văn số 853/SLĐTBXH - LĐTC ngày 26 tháng 05 năm 2014 của Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Đồng Tháp.

3.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các ưu đãi về thuế:

Theo thông tư số 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính và Công văn số 119/SG04 ngày 14/10/2004 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Thuế suất thuế TNDN 15% được áp dụng trong 12 năm cho các thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

Thuế suất thuế TNDN 22% được áp dụng cho các thu nhập khác

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Cửa hàng Sa Giang	TP HCM	Ông Phạm Thanh Hùng là thành viên hội đồng quản trị Công ty và cũng là chủ sở hữu
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	Hà Nội	Cổ đông lớn nắm giữ 49,89% vốn điều lệ
Công Ty TNHH TM TP Phong Phú	TP HCM	Ông Phạm Thanh Hùng là thành viên hội đồng quản trị Công ty và cũng là chủ sở hữu
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	TP HCM	Ông Lê Văn Phúc là thành viên hội đồng quản trị Công ty và cũng là chủ sở hữu
Công ty CP Sách và Thiết Bị Đồng Tháp	Đồng Tháp	Ông Nguyễn Văn Kiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ	567.629.413	471.369.423
- *VND*	*140.350.070*	*49.389.723*
- *USD*	*382.069.366*	*410.807.700*
- *EUR*	*45.209.977*	-
- *CAD*	-	*11.172.000*
Tiền gửi ngân hàng	11.449.940.737	13.747.224.839
- *VND*	*9.186.268.234*	*8.994.853.266*
- *USD*	*2.263.672.503*	*4.748.338.213*
	12.017.570.150	**14.214.560.902**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- *Tiền mặt tồn quỹ USD*	*17.870,41*	*382.069.366*
- *Tiền mặt tồn quỹ EUR*	*1.770,00*	*45.209.977*
- *Tiền gửi ngân hàng USD*	*105.881,62*	*2.263.672.503*

4.2 Phải thu thương mại

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu Bên liên quan	3.994.829.191	7.555.677.347
Phải thu Bên thứ ba trong nước	13.959.396.986	13.489.540.178
Phải thu Bên thứ ba nước ngoài	16.905.921.949	12.054.297.394
	34.860.148.126	**33.099.514.919**

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán - Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán - Bên thứ ba	4.938.580.605	1.330.317.420
	4.938.580.605	**1.330.317.420**

4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	112.150.473	111.630.890
Phải thu khác	9.303.625	139.946.337
	121.454.098	**251.577.227**

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.480.030.819	10.333.013.154
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.869.300.430	2.246.123.802
Thành phẩm	6.625.085.740	7.263.350.150
Hàng hóa	1.137.456	1.070.257
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**16.975.554.445**	**19.843.557.363**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	**16.975.554.445**	**19.843.557.363**

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	269.399.401	319.873.879
Chi phí sửa chữa	43.027.525	-
Chi phí khác	67.148.506	48.324.706
	379.575.432	**368.198.585**

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	642.529.561	525.540.034
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	44.924.402
	642.529.561	**570.464.436**

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2014	60.441.353.264	22.314.026.475	584.038.800	83.339.418.539
Tăng từ mua sắm	-	607.192.695	987.900.000	1.595.092.695
Tăng từ XDCB	1.488.747.928	-	-	1.488.747.928
Thanh lý	(418.006.394)	(1.131.268.455)	-	(1.549.274.849)
Vào ngày 31/12/2014	61.512.094.798	21.789.950.715	1.571.938.800	**84.873.984.313**
Giá trị hao mòn lũy kế				

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Vào ngày 01/01/2014	15.712.692.884	12.565.802.683	584.038.800	28.862.534.367
Khấu hao trong năm	3.494.947.268	2.171.521.995	147.270.278	5.813.739.541
Thanh lý	(158.842.430)	(469.485.321)		(628.327.751)
Vào ngày 31/12/2014	19.048.797.722	14.267.839.357	731.309.078	**34.047.946.157**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2014	44.728.660.380	9.748.223.792	-	54.476.884.172
Vào ngày 31/12/2014	42.463.297.076	7.522.111.358	840.629.722	**50.826.038.156**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2014 có các tài sản có nguyên giá 12.038.219.224 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 6.225.069.378 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại 31/12/2014 là 0 VND (31/12/2013: 0 VND).

Tại 31/12/2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 6.708.383.775 VND (31/12/2013: 0 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2014	4.356.692.833	4.356.692.833
Mua sắm trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Vào ngày 31/12/2014	4.356.692.833	**4.356.692.833**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2014	655.230.664	655.230.664
Khấu hao trong năm	106.260.800	106.260.800
Giảm khác	-	-
Vào ngày 31/12/2014	761.491.464	**761.491.464**
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2014	3.701.462.169	3.701.462.169
Vào ngày 31/12/2014	3.595.201.369	**3.595.201.369**

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	**01/01/2014** VND
Lợi thế kinh doanh	-	667.803.093
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	247.293.499	741.880.500
	247.293.499	**1.409.683.593**

4.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn của Ngân hàng	11.500.000.000	-
	11.500.000.000	**-**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	VND	6,5%	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sa Đéc	VND	8,0%	6.500.000.000	-
			11.500.0000.000	**-**

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp được đảm bảo bằng hàng tồn kho trị giá 15 tỷ VND và khoản nợ phải thu 30 tỷ VND.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sa Đéc được đảm bảo bằng tài sản là Nhà xưởng của công ty tại địa chỉ Lô CII-C3 Khu công nghiệp C, Phường Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp theo HĐ TCTS gắn liền với đất. Có giá trị còn lại ghi sổ là 6.708.383.775 VND. (Xem thuyết minh số 4.8).

4.12 Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán – Bên liên quan	378.614.060	876.427.640
Phải trả người bán – Bên thứ ba	5.341.301.073	7.907.240.464
	5.719.915.133	**8.783.668.104**

4.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước – Bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước – Bên thứ ba	1.821.522.057	1.157.734.388
	1.821.522.057	**1.157.734.388**

4.14 Thuế

Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.144.456.019	1.223.910.231
	1.144.456.019	**1.223.910.231**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	483.856.755	629.078.715
Thuế thu nhập cá nhân	17.007.728	21.696.881
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	189.092
	500.864.483	**650.964.688**

4.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	48.410.174	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	332.399.442	265.481.242
Phải trả, phải nộp khác	17.012.248	255.462.844
	397.821.864	**520.944.086**

4.16 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	4.339.435.220	9.442.101.867
Trích lập quỹ	3.395.993.975	1.662.305.376
Chi quỹ	(3.054.879.035)	(6.744.960.007)
Giảm khác	(207.271.056)	(20.012.016)
Số dư cuối năm	**4.473.279.104**	**4.339.435.220**

4.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2013	**71.475.800.000**	**291.290**	**6.826.543.650**	**6.889.309.716**	**23.547.875.238**	**108.739.819.894**
Lãi trong năm	-	-	-	-	22.540.151.553	22.540.151.553
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	321.036.350	831.152.688	(1.152.189.038)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.662.305.377)	(1.662.305.377)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.868.948.100)	(17.868.948.100)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Chi quỹ				(24.691.165)	-	(24.691.165)
Số dư ngày 31/12/2013	**71.475.800.000**	**291.290**	**7.147.580.000**	**7.695.771.239**	**25.248.584.276**	**111.568.026.805**
Số dư ngày 01/01/2014						
Lãi trong năm	-	-	-	-	18.569.879.222	18.569.879.222
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.119.207.578	(1.119.207.578)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.395.993.975)	(3.395.993.975)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.875.559.150)	(27.875.559.150)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(215.100.000)	(215.100.000)
Số dư ngày 31/12/2014	**71.475.800.000**	**291.290**	**7.147.580.000**	**8.814.978.817**	**11.212.602.795**	**98.651.252.902**

Công ty đã chia cổ tức và trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2014.

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	**VND**	**Số lượng**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	7.147.580	71.475.800.000	7.147.580	71.475.800.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	7.147.580	71.475.800.000	7.147.580	71.475.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	7.147.580	**71.475.800.000**	**7.147.580**	**71.475.800.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	7.147.580	71.475.800.000	7.147.580	71.475.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	7.147.580	**71.475.800.000**	**7.147.580**	**71.475.800.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm.Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

4.18 Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2013 là 17.868.950.000 VND (25%/Vốn chủ sở hữu) và phân phối lợi nhuận còn lại 10.012.012.723 trong 6 tháng năm 2014. Năm 2014, theo Nghị quyết của HĐQT số 04/NQ.HDQT.14 ngày 18 tháng 11 năm 2014, công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 với số tiền là 7.147.580.000 VND (10%/Vốn chủ sở hữu).

4.19 Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang, Công ty trích 5% từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính nhằm mục đích bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang, Công ty trích 15,17% lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng ,quỹ phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	**210.898.766.550**	**202.193.664.727**
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	91.469.768.359	97.519.634.989
Doanh thu xuất khẩu thành phẩm	119.318.305.445	104.550.889.320
Doanh thu khác	110.692.746	123.140.418
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(119.682.854)	(65.454.545)
Giảm giá hàng bán	(19.905.082)	(82.636.692)
Hàng bán bị trả lại	(23.254.761)	(1.021.535.133)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(850.911)	(9.910.335)
Doanh thu thuần	**210.735.072.942**	**201.014.128.022**

5.2 Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn thành phẩm tiêu thụ nội địa	71.660.664.603	73.647.717.094
Giá vốn xuất khẩu thành phẩm	103.674.049.582	90.175.823.573
	175.334.714.185	**163.823.540.667**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	58.901.123	96.284.364
Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	473.122.891	629.858.981
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	162.630.923	13.125.827
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.940.315	8.226.082
	699.595.252	**747.495.254**

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	152.014.589	9.188.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110.130.357	43.093.679
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.996.392	13.918.263
	266.141.338	**66.200.165**

5.5 Chi phí bán hàng

	2014 VND	2013 VND
Chi phí dụng cụ đồ dùng bán hàng	-	718.182
Chi phí quảng cáo	270.882.193	250.775.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.494.586.517	590.000
Chi phí bằng tiền khác	1.151.079.066	7.804.656.282
	8.916.547.776	**8.056.739.826**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.857.825.591	3.109.349.671
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.439.681	20.200.000
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	147.270.278	126.008.951
Thuế phí & lệ phí	21.423.280	4.000.000
Chi phí dự phòng	-	181.024.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	897.858.007	109.279.267
Chi phí bằng tiền khác	2.691.168.120	2.733.416.325
	6.635.984.957	**6.283.278.728**

5.7 Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	378.506.363	792.830.199
Thu nhập khác	726.996.278	806.383.402
	1.105.502.641	**1.599.213.601**

5.8 Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	920.947.098	228.761.767
Chi phí khác	392.188.653	253.438.748
	1.313.135.751	**482.200.515**

5.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2014 VND	2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.073.646.828	24.648.876.976
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(62.382.123)	156.264.720
Các khoản điều chỉnh tăng	*100.248.800*	*169.390.547*
Các khoản điều chỉnh giảm	*(162.630.923)*	*(13.125.827)*
Tổng thu nhập chịu thuế	20.011.264.705	24.805.141.696
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	*19.991.107.791*	*23.386.057.146*
- Thu nhập khác	*20.156.914*	*1.419.084.550*

	2014 VND	2013 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (15%)	*2.998.666.169*	*3.507.908.572*
- Thu nhập khác (22%)	*4.434.521*	*354.771.137*
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	3.003.100.690	3.862.679.709
Giảm 50% thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư	(1.499.333.084)	(1.753.954.286)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.503.767.606**	**2.108.725.423**

5.10 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.815.206.593	117.258.030.312
Chi phí nhân công	34.017.173.398	31.380.068.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.825.247.663	6.358.447.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.051.729.324	10.390.101.849
Chi phí bằng tiền khác	14.877.914.025	15.435.700.765
	189.587.271.003	**180.822.349.391**

5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 18.569.879.222 VND (31 tháng 12 năm 2013: 22.540.151.553 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 7.147.580 cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2013: 7.147.580), được tính như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.569.879.222	22.540.151.553
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.569.879.222	22.540.151.553
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.598**	**3.154**

6. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi

phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu, chi phí thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	11.500.000.000	-	11.500.000.000
Phải trả người bán	5.719.915.133	-	5.719.915.133
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.367.030	-	393.367.030
	17.613.282.163	**-**	**17.613.282.163**
31/12/2013			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	8.783.668.104	-	8.783.668.104
Các khoản phải trả, phải nộp khác	520.944.086	-	520.944.086
	9.304.612.190	**-**	**9.304.612.190**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2014.

iv. Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		**Giá trị hợp lý**	
	31/12/2014	**31/12/2013**	**31/12/2014**	**31/12/2013**
Tài sản tài chính	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	30.572.106.780	25.201.074.278	30.572.106.780	25.201.074.278
Phải thu các bên liên quan	3.994.829.191	7.555.677.347	3.994.829.191	7.555.677.347
Các khoản phải thu khác	9.303.625	139.946.337	9.303.625	139.946.337
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.017.570.150	14.214.560.902	12.017.570.150	14.214.560.902
Tổng cộng	**46.593.809.746**	**47.111.258.864**	**46.593.809.746**	**47.111.258.864**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	11.500.000.000	-	11.500.000.000	-
Phải trả các bên liên quan	378.614.060	876.427.640	378.614.060	876.427.640
Phải trả người bán	5.341.301.073	7.907.240.464	5.341.301.073	7.907.240.464
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.367.030	520.944.086	393.367.030	520.944.086
Tổng cộng	**17.613.282.163**	**9.304.612.190**	**17.613.282.163**	**9.304.612.190**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đã trình

bày giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các nghiệp vụ với bên liên quan

Giao dịch với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Cửa hàng Sa Giang	Bán hàng	4.982.986.361	20.349.275.716
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	Trả cổ tức	13.906.460.100	8.914.397.500
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Phí dịch vụ	51.516.382	51.706.541
	Cung cấp dịch vụ	5.909.533.605	6.081.391.274
	Mua hàng	3.654.686.915	3.521.910.755
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	Bán hàng	18.825.271.972	2.994.766.450
Cty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp	Mua hàng	228.770.600	-

Số dư các khoản phải thu/phải trả các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu các bên liên quan			
Cửa hàng Sa Giang	Bán hàng	876.179.570	3.352.927.092
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Thu hộ	-	1.306.651.830
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	Bán hàng	3.118.649.621	2.896.098.425
Phải trả các bên liên quan			
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Mua hàng	378.614.060	876.427.640

7.2 Lương thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Lương và thưởng	1.172.564.742	560.324.591
Các khoản khác	438.600.000	615.746.200
	1.611.164.742	**1.176.070.791**

7.3 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu

Năm 2013	**Hoạt động xuất khẩu**	**Tiêu thụ nội địa**	**Cộng**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	104.468.252.628	98.145.088.995	202.613.341.623
Chi phí trực tiếp	(90.175.823.573)	(73.647.717.094)	(163.823.540.667)
Chi phí phân bổ	(4.154.087.410)	(3.902.652.416)	(8.056.739.826)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**9.025.137.627**	**21.707.923.503**	**30.733.061.130**
Chi phí không phân bổ			(6.765.479.243)
Thu nhập hoạt động tài chính			747.495.254
Chi phí hoạt động tài chính			(66.200.165)
Lợi nhuận trước thuế			**24.648.876.976**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.108.725.423)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**22.540.151.553**
Vào ngày 31/12/2013			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	12.054.297.394	22.512.638.577	34.566.935.971
Tiền và các khoản tương đương tiền			14.214.560.902
Các khoản đầu tư			-
Tài sản không phân bổ			78.543.522.320
Tổng tài sản			**130.189.340.451**
Nợ phải trả không phân bổ			18.621.313.646
Tổng nợ phải trả			**18.621.313.646**

Năm 2014	**Hoạt động xuất khẩu**	**Tiêu thụ nội địa**	**Cộng**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	119.298.400.363	91.436.672.579	210.735.072.942
Chi phí trực tiếp	(103.674.049.582)	(71.660.664.603)	(175.334.714.185)
Chi phí phân bổ	(5.021.369.883,98)	(3.895.177.892,02)	(8.916.547.776)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**10.602.980.897**	**16.986.332.725**	**27.589.313.622**
Thu nhập không phân bổ			1.105.502.641
Chi phí không phân bổ			(7.949.120.708)
Thu nhập hoạt động tài chính			699.595.252
Chi phí hoạt động tài chính			(266.141.338)
Lợi nhuận trước thuế			**20.073.646.828**
Chi phí thuế thu nhập TNDN			(1.503.767.606)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**18.569.879.222**
Vào ngày 31/12/2014			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	16.905.921.949	17.661.014.022	34.566.935.971
Tiền & các khoản tương đương tiền			12.017.570.150
Các khoản đầu tư			-
Tài sản không phân bổ			80.740.513.072
Tổng tài sản			**127.325.019.193**

Năm 2014	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	**Cộng VND**
Nợ phải trả không phân bổ			28.673.766.291
Tổng nợ phải trả			**28.673.766.291**

LƯƠNG BÍCH TRÂM	**NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG**	**NGUYỄN VĂN KIỆM**
Người lập biểu	**Q. Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 16 tháng 03 năm 2015